

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Độc:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school - Grammar 2

A. GRAMMAR

❖ Possessive pronoun (Đại từ sở hữu)

Possessive pronoun (Đại từ sở hữu) là những từ **chỉ sự sở hữu**, dùng để **thay thế danh từ đã được nhắc tới** trước đó nhằm tránh lặp lại từ. Những từ này **không đứng trước danh từ**, mà **đứng độc lập**.

Subject pronoun (Đại từ nhân xưng)	Possessive pronoun (Đại từ sở hữu)	Ví dụ
I	mine	This book is mine . (Quyển sách này là của tôi .)
you	yours	This pen is yours . (Cây bút này là của bạn .)
he	his	That bag is his . (Cái cặp đó là của anh ấy .)
she	hers	This ruler is hers . (Cái thước này là của cô ấy .)
we	ours	The classroom is ours . (Lớp học này là của chúng tôi .)
they	theirs	These toys are theirs . (Những món đồ chơi này là của họ .)

❖ Possessive 's (Sở hữu cách)

Possessive 's (Sở hữu cách) được dùng để **chỉ sự sở hữu**, thường áp dụng cho **người hoặc động vật**. Đặt 's sau danh từ chỉ chủ sở hữu.

Dạng	Ví dụ
Danh từ số ít + 's	This is Anna's book. (Đây là sách của Anna .)
Danh từ số nhiều có s + dấu '	These are the teachers' bags. (Đây là cặp của các giáo viên .)
Danh từ số nhiều không có s + 's	This is the children's room. (Đây là phòng của bọn trẻ .)

Note:

Dạng	Ví dụ
Danh từ số ít	Chỉ một người, một vật a book, a cat, a student
Danh từ số nhiều	Chỉ nhiều hơn một, thường thêm s/es books, cats, students
Danh từ số nhiều bất quy tắc	Không theo quy tắc thêm s/es children, men, women, teeth

❖ Whose...? – It's... (Câu hỏi và trả lời về sở hữu)

Whose (Của ai) là từ để hỏi dùng khi muốn biết **vật đó thuộc về ai**.

Whose + ... is it?	Whose bag is it? (Đây là chiếc cặp của ai?)
It's ...	It's Anna's. (Đó là của Anna .)



Whose dog is it?

It's mine.



B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	lemon (n)	quả chanh	2	mango (n)	quả xoài

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

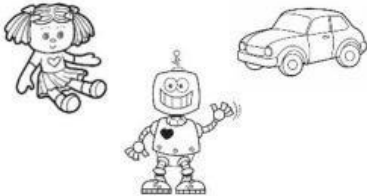
Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. This pencil is mine / my.
1. That book is **her** / **hers**, not mine.
2. These toys are **theirs** / **them**.
3. My phone is black. **Your** / **Yours** is blue.
4. I like this jacket. Is it **he** / **his**?
5. These seats are **ours** / **we**.

Exercise 2. Fill 's or ' in the blanks. (Điền 's hoặc ' vào chỗ trống.)

0. That's Lisa's jacket.
1. They're the boys___ books.
2. Those are Tom___ pens.
3. It's the baby___ bed.
4. Those are girls___ hats.
5. These are the women___ dresses.

Exercise 3. Read and answer "Whose toy is it?" (Đọc và trả lời "Đó là đồ chơi của ai?")

Tom	Lucy	Mike
		

0. Whose car is this?
→ It's Tom's car.
1. Whose plane is this?
→ It's _____ plane.
2. Whose kite is this?
→ It's _____ kite.
3. Whose bike is this?
→ It's _____ bike.
4. Whose robot is this?
→ It's _____ robot.

Part 3

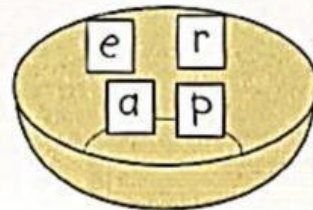
- 5 questions -

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



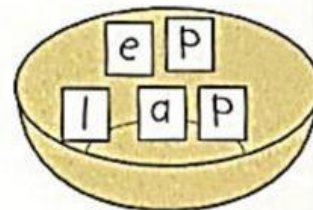
p e a r



Questions

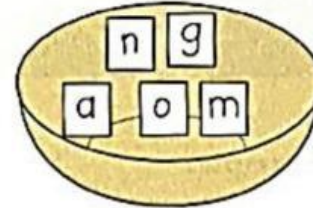
1



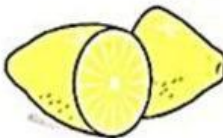


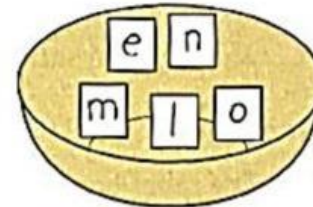
2





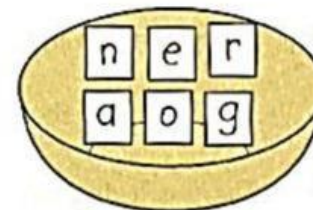
3





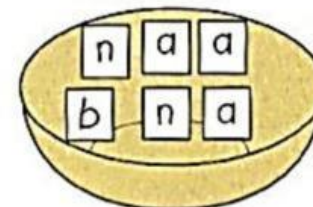
4





5





Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

